

Bản án số: 21/2022/DS-ST
Ngày: 20-4-2022
V/v tranh chấp hợp đồng mua
bán tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Kim Ngân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đoàn Lệ Hồng
2. Bà Mai Thị Nhắc

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Hồng T – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân Hoàng – Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 157/2021/TLST-DS ngày 30 tháng 11 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 74/2022/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn H, sinh năm 1976 - Chủ hộ kinh doanh Lê Văn H; Nơi cư trú: khu phố 3, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Huỳnh Thị Kim C, sinh năm 1996; Nơi cư trú: ấp B, xã C1, huyện M, tỉnh Bến Tre (Có mặt).

2. Bị đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm 1978 và bà Đỗ Thị Kim D, sinh năm 1980; Cùng cư trú: ấp T1, xã C1, huyện M, tỉnh Bến Tre (Có mặt).

NỘI D V U ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn H, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là chị Huỳnh Thị Kim C có nội dung như sau:

Ông Lê Văn H là chủ hộ kinh doanh Lê Văn H theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 55D8002771 ngày 05/12/2014 của Phòng tài chính kế hoạch huyện Mỏ Cày Nam. Ông H là đại diện hộ kinh doanh và cũng chỉ có một mình ông góp vốn, không còn cá nhân nào khác.

Ông H và vợ chồng ông Trần Văn T, bà Đỗ Thị Kim D có thỏa thuận mua bán thức ăn chăn nuôi và thuốc thú y từ khoảng năm 2016. Việc thỏa thuận chỉ thực hiện bằng lời nói, không có làm giấy tờ, nội dung thỏa thuận ông H bán thức ăn và thuốc thú y cho vợ chồng ông T, bà D chăn nuôi heo, mỗi đợt xuất chuồng thì phía ông T, bà D thanh toán tiền thức ăn và thuốc thú y một lần cho ông H. Quá trình thực hiện hợp đồng, vợ chồng ông T, bà D có nhiều lần không thanh toán đủ. Sau khi đối chiếu, hai bên xác nhận tính đến ngày 29/10/2018 vợ chồng ông T, bà D còn nợ ông H tổng số tiền là 193.194.000 đồng. Biên bản xác nhận công nợ có vợ chồng ông T, bà D cùng ký tên.

Ngày 24/11/2018 vợ chồng ông T, bà D có làm cam kết với ông H về thời gian bắt đầu thanh toán tiền nợ, từ ngày 10/4/2019 cho đến khi tắt nợ ngày 15/4/2025 với số tiền mỗi năm là 30.000.000 đồng chia làm hai đợt, nhưng phía ông T, bà D không thực hiện. Vì vậy, vào khoảng tháng 01 năm 2021 ông H có làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại thời điểm đó, ông T, bà D có thanh toán cho ông H được số tiền là 60.000.000 đồng và hứa sẽ thực hiện việc trả nợ theo đúng cam kết nên ông H đã rút đơn khởi kiện.

Nhưng đến nay, vợ chồng ông T, bà D đã không thanh toán cho ông H thêm được khoản tiền nào mặc dù ông H đã nhiều lần yêu cầu.

Nay ông H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông T, bà D có nghĩa vụ liên đới trả cho ông số tiền nợ mua thức ăn chăn nuôi và thuốc thú y còn lại tổng cộng là 133.194.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn ông Trần Văn T trình bày trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa như sau:

Ông thống nhất như lời trình bày của phía nguyên đơn về thời gian, nội dung thỏa thuận, phương thức mua bán, phương thức thanh toán, quá trình thực hiện giao dịch giữa các bên. Ông thừa nhận vợ chồng ông còn nợ ông Lê Văn H số tiền mua thức ăn chăn nuôi và thuốc thú y tổng cộng là 133.194.000 đồng. Ông thừa nhận chữ viết và chữ ký trong Biên bản xác nhận công nợ đúng là của ông và bà D. Tuy nhiên, vào ngày 24/11/2018 vợ chồng ông và ông H có thỏa thuận về thời gian bắt đầu thanh toán tiền nợ, từ ngày 10/4/2019 cho đến khi tắt nợ ngày 15/4/2025 với số tiền mỗi năm là 30.000.000 đồng. Vì vậy, nay ông H khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông trả tất số tiền 133.194.000 đồng thì ông không đồng ý. Ngoài ra, do tình hình dịch bệnh khó khăn, ông không đủ khả năng để trả ngay cho ông H được, trong năm 2021 ông cũng đã trả cho ông H 02 lần tiền tổng cộng là 60.000.000 đồng. Do đó, ông đề nghị tiếp tục thực hiện phương án trả dần như đã thỏa thuận nói trên.

Bị đơn bà Đỗ Thị Kim D trình bày trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa như sau:

Bà thống nhất như lời trình bày của chồng bà là ông Trần Văn T, bà không có bổ sung gì thêm.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam phát biểu quan điểm như sau:

Về tố tụng: Các giai đoạn tố tụng của vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa thực hiện nhiệm vụ tuân thủ đúng quy định pháp luật, người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định pháp luật nên đề nghị tiếp tục xét xử vụ án.

Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn ông Trần Văn T và bà Đỗ Thị Kim D có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Lê Văn H số tiền 133.194.000 đồng, ghi nhận ông H không yêu cầu tính lãi. Về án phí bị đơn phải chịu nhưng được miễn do thuộc diện hộ cận nghèo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, người đại diện theo ủy quyền của đương sự, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ông Lê Văn H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Trần Văn T và bà Đỗ Thị Kim D có nghĩa vụ liên đới trả cho ông số tiền nợ mua thức ăn chăn nuôi và thuốc thú y tổng cộng là 133.194.000 đồng nên xác định quan hệ pháp luật của vụ án là tranh chấp hợp đồng dân sự, cụ thể là hợp đồng mua bán tài sản theo quy định tại Điều 430 của Bộ luật dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Ông H cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm bởi hành vi vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo hợp đồng của vợ chồng ông T và bà D nên ông H có quyền khởi kiện theo quy định tại Điều 186 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Bị đơn ông Trần Văn T và bà Đỗ Thị Kim D có nơi cư trú tại ấp T, xã C1, huyện M, tỉnh Bến Tre. Căn cứ vào quan hệ pháp luật tranh chấp và nơi cư trú của bị đơn xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả tiền nợ gốc 133.194.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận định: Nguyên đơn và bị đơn thống nhất những nội dung cơ bản của hợp đồng mua bán tài sản như hình thức hợp đồng bằng lời nói, phương thức mua bán, phương thức thanh toán, ... Quá trình thực hiện hợp đồng, phía bị đơn có vi phạm nghĩa vụ trả tiền, nhiều lần cộng dồn, đến ngày 29/10/2018 chốt sổ, ông T và bà D còn nợ ông H tổng số tiền là 193.194.000 đồng. Chứng cứ nguyên đơn đưa ra là Biên bản xác nhận công nợ ngày 29/10/2018 có chữ ký của ông Trần Văn T và bà Đỗ Thị Kim D. Các sự kiện nêu trên và Biên bản xác nhận công nợ đều được ông T và bà D thừa nhận. Ngoài ra, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn cũng thống nhất sau khi xác nhận công nợ ông T và bà D có thanh toán cho ông H được số tiền tổng cộng là 60.000.000 đồng, phù hợp với lời trình bày của bị đơn. Do đó, có đủ cơ sở xác định ông Trần Văn T và bà Đỗ Thị Kim D hiện còn nợ ông Lê Văn H tổng số tiền là 133.194.000 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 440 của

Bộ luật Dân sự buộc bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền trên. Nguyên đơn không yêu cầu tính lãi, xét đây là ý chí tự nguyện của nguyên đơn, phù hợp với quy định pháp luật nên ghi nhận.

[5] Xét yêu cầu của ông H về việc buộc ông T và bà D có nghĩa vụ liên đới trả nợ, Hội đồng xét xử nhận định: ông T và bà D là vợ chồng, cùng nhau tham gia thỏa thuận việc mua bán và thực hiện giao nhận thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y với phía ông H, cùng ký tên xác nhận nợ và việc mua bán thức ăn chăn nuôi làm kinh tế chung của vợ chồng, ông T và bà D đều đồng ý nghĩa vụ liên đới trả nợ cho ông H nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 27, 37 của Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc ông T và bà D có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho ông H.

[6] Xét yêu cầu của bị đơn về việc đề nghị tiếp tục thực hiện thỏa thuận trả dần, Hội đồng xét xử nhận định: Nguyên đơn và bị đơn thống nhất có việc thỏa thuận mỗi năm trả 30.000.000 triệu (chia làm hai lần trong năm) bắt đầu từ ngày 10/4/2019 đến năm 15/4/2025 tất nợ (cụ thể tại bản cam kết trả nợ ngày 24/11/2018). Tuy nhiên, năm 2019 và 2020 vợ chồng ông T và bà D đã không thực hiện đúng thời hạn thanh toán như cam kết. Đến năm 2021, ông T và bà D có trả cho ông H hai lần với tổng số tiền là 60.000.000 đồng. Nguyên đơn cho rằng đây là khoản tiền trả cho hai năm 2019 và 2020 chưa trả, bị đơn cho rằng không có nói trả tiền của năm nào. Nhưng xét thấy theo cam kết mỗi năm bị đơn phải trả cho nguyên đơn 30.000.000 đồng nhưng năm 2019 và 2020 bị đơn chưa hoàn thành nghĩa vụ nên có cơ sở cho rằng số tiền 60.000.000 đồng là thanh toán cho nghĩa vụ của năm 2019 và 2020. Đến hết năm 2021 bị đơn cũng chưa hoàn thành nghĩa vụ thanh toán 30.000.000 đồng của năm này. Theo quy định tại Điều 282 của Bộ luật dân sự thì “Việc chậm thực hiện nghĩa vụ theo từng kỳ cũng bị coi là chậm thực hiện nghĩa vụ” và tại khoản 3 Điều 354 của Bộ luật dân sự quy định “Bên có nghĩa vụ được hoãn việc thực hiện nghĩa vụ, nếu được bên có quyền đồng ý”. Tuy nhiên, việc chậm thực hiện nghĩa vụ của ông T và bà D không được phía ông H đồng ý cho hoãn. Từ những nhận định trên, có cơ sở xác định ông T và bà D đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo thỏa thuận. Mặt khác, tại phiên tòa, phía nguyên đơn không đồng ý tiếp tục duy trì thỏa thuận trả dần. Do đó, yêu cầu của bị đơn về việc tiếp tục thực hiện phương án trả dần không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông H được chấp nhận nên bị đơn ông T và bà D có nghĩa vụ liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 27, 37 của Luật hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên, do ông T và bà D thuộc diện hộ nghèo và có đơn xin miễn nộp tiền án phí nên được miễn nộp toàn bộ.

[8] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 430, 440 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 và 37 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217; Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn H.

Buộc bị đơn ông Trần Văn T và bà Đỗ Thị Kim D có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn ông Lê Văn H số tiền nợ mua thức ăn chăn nuôi tổng cộng là: 133.194.000 (một trăm ba mươi ba triệu một trăm chín mươi bốn nghìn) đồng, không tính lãi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: 6.660.000 (sáu triệu sáu trăm sáu mươi nghìn) đồng do ông Trần Văn T và bà Đỗ Thị Kim D có nghĩa vụ liên đới chịu nhưng được miễn nộp toàn bộ.

Hoàn trả cho ông Lê Văn H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.329.850 (ba triệu ba trăm hai mươi chín nghìn tám trăm năm mươi) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001570 ngày 24 tháng 11 năm 2021 của C cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự (3b);
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam (1b);
- C cục THADS huyện Mỏ Cày Nam (1b);
- TAND tỉnh Bến Tre (1b);
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng (4b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Kim Ngân